

Số: 999/TTT-CTK

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2026

V/v đơn đốc thu thập thông tin giai đoạn 2
Tổng điều tra kinh tế năm 2026

Kính gửi: Tổ thường trực Tổng điều tra kinh tế năm 2026
tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Thực hiện Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2026¹ (viết gọn là TĐT KT 2026), Tổ thường trực TĐT KT 2026 trung ương thông báo tiến độ thực hiện thu thập thông tin giai đoạn 2² và yêu cầu Tổ thường trực TĐT KT 2026 tỉnh, thành phố hướng dẫn, đơn đốc thực hiện thu thập thông tin theo đúng kế hoạch, **hoàn thành chậm nhất vào ngày 30/4/2026.**

Tiến độ thu thập thông tin của các đơn vị điều tra đối với tất cả các loại phiếu đến nay đang ở mức thấp; tính đến thời điểm 13h00 ngày 22/4/2026, tiến độ cả nước là 55%. Cụ thể:

1. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã

Có 54,8% doanh nghiệp, hợp tác xã đã hoàn thành kê khai thông tin. Tỉnh Lai Châu đã hoàn thành kê khai; 11 tỉnh có tiến độ đạt trên 70%; 04 tỉnh, thành phố có tiến độ dưới 50% gồm: thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Khánh Hòa. Trong đó, thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai thành phố lớn chiếm 50% số doanh nghiệp cả nước.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp ngoài công lập

Tiến độ thu thập thông tin cả nước đạt 65,4%. Có 07 tỉnh đã hoàn thành kê khai gồm: Cao Bằng, Tuyên Quang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Tháp; 11 tỉnh có tiến độ đạt trên 70%; 02 tỉnh có tiến độ dưới 50% gồm: Thái Nguyên, Phú Thọ.

3. Đối với hội, hiệp hội

Tiến độ thu thập thông tin cả nước đạt 76,2%. Có 04 tỉnh đã hoàn thành kê khai gồm: Lai Châu, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Tây Ninh; 20 tỉnh có tiến độ đạt trên 70%; 02 tỉnh, thành phố có tiến độ dưới 50% là thành phố Hà Nội, Phú Thọ.

¹ Quyết định số 3100/QĐ-BTC ngày 04/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Phương án TĐT KT 2026; Quyết định số 303/QĐ-BTC ngày 12/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi Điều 3 Quyết định số 2837/QĐ-BTC ngày 18/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc tổ chức TĐT KT 2026 và sửa đổi, bổ sung Phương án TĐT KT 2026 ban hành theo Quyết định số 3100/QĐ-BTC.

² Giai đoạn 2: Thu thập thông tin các doanh nghiệp/hợp tác xã; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam.

4. Đối với chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam

Tiến độ thu thập thông tin cả nước đạt 29,8%. Trong tổng số 17 tỉnh, thành phố có chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp phép hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố, có tỉnh Hà Tĩnh đã hoàn thành kê khai và thành phố Đà Nẵng đạt 92%; 15 tỉnh còn lại đều chỉ đạt dưới 50%. Riêng 07 tỉnh, thành phố chưa triển khai kê khai phiếu gồm: Lai Châu, Lào Cai, Quảng Trị, Đắk Lắk, Đồng Nai, Tây Ninh, Đồng Tháp.

Chi tiết tiến độ thu thập thông tin của các đơn vị điều tra gửi kèm.

Để thực hiện thu thập thông tin giai đoạn 2 theo đúng kế hoạch Phương án TĐTKT 2026, bảo đảm chất lượng thông tin và **hoàn thành chậm nhất vào ngày 30/4/2026**, đề nghị Tổ thường trực tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đôn đốc thực hiện theo đúng kế hoạch và hướng dẫn; báo cáo Trưởng ban Ban Chỉ đạo cấp tỉnh nhằm bảo đảm thực hiện nhiệm vụ TĐTKT 2026 tại địa phương.

Tổ thường trực TĐTKT 2026 trung ương thông báo để thống nhất thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc, Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo TĐTKT trung ương (để báo cáo);
- Thành viên Tổ thường trực trung ương;
- Ban Chỉ đạo TĐTKT tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Các Ban: ĐTTK, TKQG, CNXD, DVG, NLTS, DSLĐ, XHMT, KT, TTXL;
- Lưu: VT, ĐTTK.

TỔ TRƯỞNG



CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ
Nguyễn Thị Hương

TIẾN ĐỘ THU THẬP THÔNG TIN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2

Tất thời điểm 13h00 ngày 22/4/2026

gph

Mã	Tên	Doanh nghiệp, hợp tác xã		Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập		Hội, hiệp hội		Chi nhánh, VPĐD của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp phép hoạt động tại VN	
		Số lượng	Tỷ lệ hoàn thành (%)	Số lượng	Tỷ lệ hoàn thành (%)	Số lượng	Tỷ lệ hoàn thành (%)	Số lượng	Tỷ lệ hoàn thành (%)
00	Toàn quốc	1.214.913	54,8	3.965	65,4	11.903	76,2	2.727	29,8
01	Thành phố Hà Nội	215.513	42,32	739	54,73	1.053	49,53	1.054	23,60
04	Tỉnh Cao Bằng	1.774	77,51	1	100,00	21	76,19	-	-
08	Tỉnh Tuyên Quang	5.332	99,83	6	100,00	653	91,27	-	-
11	Tỉnh Điện Biên	1.850	82,39	-	-	97	61,86	-	-
12	Tỉnh Lai Châu	1.965	100,00	-	-	33	100,00	1	-
14	Tỉnh Sơn La	3.762	81,13	6	66,67	16	56,25	-	-
15	Tỉnh Lào Cai	8.894	76,71	26	53,85	393	98,73	3	-
19	Tỉnh Thái Nguyên	9.990	65,94	27	22,22	532	68,98	2	50,00
20	Tỉnh Lạng Sơn	4.593	58,00	12	66,67	69	73,91	-	-
22	Tỉnh Quảng Ninh	16.074	62,52	21	71,43	323	75,23	-	-
24	Tỉnh Bắc Ninh	39.840	57,93	43	53,49	759	77,60	12	16,67
25	Tỉnh Phú Thọ	28.545	58,59	520	48,94	297	29,63	5	40,00
31	Thành phố Hải Phòng	43.703	67,19	166	51,20	753	55,38	26	23,08
33	Tỉnh Hưng Yên	26.389	63,89	55	67,27	681	84,43	-	-
37	Tỉnh Ninh Bình	28.197	64,04	31	51,61	860	83,60	-	-
38	Tỉnh Thanh Hóa	27.181	63,24	7	85,71	1.137	96,04	-	-
40	Tỉnh Nghệ An	19.968	72,23	56	100,00	128	99,22	-	-

Mã	Tên	Doanh nghiệp, hợp tác xã		Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập		Hội, hiệp hội		Chi nhánh, VPDD của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp phép hoạt động tại VN	
		Số lượng	Tỷ lệ hoàn thành (%)	Số lượng	Tỷ lệ hoàn thành (%)	Số lượng	Tỷ lệ hoàn thành (%)	Số lượng	Tỷ lệ hoàn thành (%)
42	Tỉnh Hà Tĩnh	8.339	96,49	8	100,00	391	100,00	1	100,00
44	Tỉnh Quảng Trị	11.863	99,69	17	82,35	350	91,14	2	-
46	Thành phố Huế	7.323	64,71	36	75,00	151	64,24	4	25,00
48	Thành phố Đà Nẵng	44.579	64,79	113	97,35	390	99,23	25	92,00
51	Tỉnh Quảng Ngãi	10.620	75,77	34	73,53	71	64,79	-	-
52	Tỉnh Gia Lai	18.754	62,03	44	77,27	346	86,01	-	-
56	Tỉnh Khánh Hòa	20.022	49,03	9	77,78	250	68,40	5	20,00
66	Tỉnh Đắk Lắk	16.136	86,61	93	75,27	266	79,32	1	-
68	Tỉnh Lâm Đồng	23.484	82,84	142	100,00	32	100,00	-	-
75	Tỉnh Đồng Nai	49.203	69,40	310	68,71	369	72,90	7	-
79	Thành phố Hồ Chí Minh	409.716	44,20	1.241	68,61	444	50,79	1.577	33,42
80	Tỉnh Tây Ninh	27.405	56,90	46	100,00	479	100,00	1	-
82	Tỉnh Đồng Tháp	14.160	63,88	26	100,00	56	98,21	1	-
86	Tỉnh Vĩnh Long	13.840	47,64	45	80,00	287	87,46	-	-
91	Tỉnh An Giang	21.784	64,71	10	50,00	65	76,92	-	-
92	Thành phố Cần Thơ	24.792	64,04	60	50,00	30	76,67	-	-
96	Tỉnh Cà Mau	9.251	65,32	15	93,33	121	95,04	-	-